**MỤC LỤC**

[DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT 3](#_Toc185946295)

[DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH 4](#_Toc185946296)

[CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 5](#_Toc185946297)

[1. Tên chủ cơ sở 5](#_Toc185946298)

[2. Tên Cơ sở 5](#_Toc185946299)

[3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở 5](#_Toc185946300)

[3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 5](#_Toc185946301)

[3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 6](#_Toc185946302)

[3.3. Sản phẩm của cơ sở 7](#_Toc185946304)

[4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 7](#_Toc185946305)

[4.1. Nguyên, nhiên liệu sử dụng 7](#_Toc185946306)

[4.2. Nhu cầu về nước 7](#_Toc185946307)

[4.3. Nhu cầu về điện 7](#_Toc185946308)

[5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 8](#_Toc185946309)

[5.1. Các hạng mục xây dựng của Cơ sở 8](#_Toc185946310)

[5.2. Máy móc, thiết bị sử dụng 8](#_Toc185946311)

[CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 9](#_Toc185946313)

[1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 9](#_Toc185946314)

[2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 11](#_Toc185946315)

[CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 13](#_Toc185946316)

[3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 13](#_Toc185946317)

[3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 15](#_Toc185946320)

[3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR thông thường 16](#_Toc185946321)

[3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH 17](#_Toc185946322)

[3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 18](#_Toc185946324)

[3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ 18](#_Toc185946325)

[3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không 19](#_Toc185946326)

[3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 19](#_Toc185946327)

[CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 20](#_Toc185946328)

[4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 20](#_Toc185946329)

[4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 22](#_Toc185946332)

[4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 22](#_Toc185946333)

[CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 23](#_Toc185946334)

[CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 24](#_Toc185946335)

[6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 24](#_Toc185946336)

[6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 24](#_Toc185946337)

[6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của Chủ cơ sở 24](#_Toc185946338)

[6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 25](#_Toc185946339)

[CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 26](#_Toc185946340)

[CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 27](#_Toc185946341)

[PHỤ LỤC BÁO CÁO 28](#_Toc185946342)

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **VIẾT TẮT** | **DIỄN GIẢI** |
| 1 | BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| 2 | BVMT | Bảo vệ môi trường |
| 3 | CTNH | Chất thải nguy hại |
| 4 | CTR | Chất thải rắn |
| 5 | PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| 6 | QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| 7 | QCKTQG | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia |

**DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH**

[Hình 1. Quy trình hoạt động của Cơ sở 6](#_Toc185946351)

[Bảng 1. Danh mục các máy móc, thiết bị đang sử dụng tại Cơ sở 8](#_Toc185946360)

[Hình 2: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 13](#_Toc185946366)

[Hình 3. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn 14](#_Toc185946367)

[Bảng 2. Chủng loại các CTNH tại Cơ sở 17](#_Toc185946371)

[Bảng 3. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt 21](#_Toc185946378)

[Bảng 4. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải y tế 22](#_Toc185946379)

# CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

# 1. Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Khải Hoàn

- Địa chỉ văn phòng: Số 27 Lê Quý Đôn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Người đại diện theo pháp luật của Chủ cơ sở: (Ông) Huỳnh Xuân Tín - Giám đốc - Giám đốc.

- Điện thoại: 0913.490.114

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số 3200382009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị đăng ký lần đầu ngày 02/7/2009, thay đổi lần thứ 3 ngày 10/7/2019.

# 2. Tên Cơ sở

- Tên Cơ sở: Phòng khám Đa khoa Khải Hoàn.

- Địa điểm Cơ sở: Số 27 Lê Quý Đôn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Cơ sở: Phòng khám Đa khoa Khải Hoàn có vị trí tại Số 27 Lê Quý Đôn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với tổng diện tích 131m2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 105056.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần: Phòng khám Đa khoa Khải Hoàn được đã được UBND thành phố Đông Hà xác nhận đăng ký Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản tại Giấy xác nhận số 1504/GXN-UBND ngày 30/11/2012.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp có tổng mức đầu tư 3.600.000.000 đồng *(Ba tỷ, sáu trăm triệu đồng)* có tiêu chí thuộc nhóm C (khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công). Cơ sở có tiêu chí môi trường tương đương nhóm III quy định tại mục số 02, phụ lục V, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thuộc đối tượng phải lập giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

# 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

# *3.1. Công suất hoạt động của cơ sở*

- Số lượng lượt bệnh nhân đến khám trung bình khoảng 55 bệnh nhân/ngày.

- Phòng khám làm việc tất cả các ngày trong tuần, buổi sáng từ 7h30 – 11h30, chiều từ 13h30 – 17h30.

# *3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở*

- Quy trình hoạt động:

**Phòng khám đa khoa Khải Hoàn**

Tiếp đón người bệnh

Chất thải rắn

CTR thông thường

Chất thải

y tế

Hoạt động khám, chữa bệnh và điều trị

Tia phóng xạ

Nước thải

Nước thải sinh hoạt

Nước thải

y tế

**Hình 1. Quy trình hoạt động của Cơ sở**

*\* Thuyết minh quy trình hoạt động:*

Bước 1: Lấy số thứ tự

- Tại quầy đón tiếp, sẽ có sự phân loại giữa bệnh nhân khám lần đầu và bệnh nhân tái khám cũng như bệnh nhân có lịch hẹn trước. Nhân viên sẽ hướng dẫn người bệnh và người nhà đăng ký khám, chữa bệnh.

- Ngồi ghế và theo dõi số thứ tự.

Bước 2: Lập hồ sơ khám và thanh toán phí khám bệnh hoặc dịch vụ yêu cầu.

Bước 3: Đo sinh hiệu: Nhân viên y tế sẽ tiến hành đo cân nặng, chiều cao, huyết áp,...

Bước 4: Bác sĩ khám, tư vấn: Bác sĩ sẽ hỏi tiền sử, bệnh sử, thăm khám, cho chỉ định cận lâm sàng (nếu có)

Bước 5: Thanh toán: Nộp phí dịch vụ cận lâm sàng

Bước 6: Thực hiện chỉ định cận lâm sàng: Xét nghiệm máu, Chụp X quang, Nội soi, Siêu âm và nhận kết quả.

Bước 7: Bác sĩ khám, đọc và giải thích kết quả: Mang tất cả kết quả cận lâm sàng để Bác sĩ đọc kết quả, chẩn đoán, tư vấn, kê toa,...

Bước 8: Nhận thuốc

- Đối tượng BHYT: Nộp chi phí tiền thuốc (nếu phát sinh đồng chi trả), ký xác nhận hồ sơ khám bệnh BHYT tại thu ngân. Nhận thuốc tại quầy thuốc.

- Đối tượng viện phí: Nộp chi phí tiền thuốc tại thu ngân trệt. Nhận thuốc tại quầy thuốc.

# *3.3. Sản phẩm của cơ sở*

- Cơ sở có nhiệm vụ khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân thành phố Đông Hà nói riêng, tỉnh Quảng Trị nói chung. Cơ sở có nhiệm vụ tiếp nhận tất cả các trường hợp người bệnh trên địa bàn đến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và dịch vụ y tế theo quy định của Nhà nước. Quản lý, tổ chức khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định của Nhà nước.

- Công suất: Từ khi đi vào hoạt động đến nay, trung bình mỗi ngày Cơ sở đón tiếp và khám bệnh với công suất trung bình khoảng 55 lượt bệnh nhân/ngày.

# 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

# *4.1. Nguyên, nhiên liệu sử dụng*

- Cơ sở sử dụng các nguyên liệu phục vụ cho quá trình khám chữa bệnh bao gồm: bông băng, gạc, bơm kim tiêm, găng tay, các loại phim, các hóa chất dùng trong xét nghiệm (HDL: 160ML; Cholesterol: 1000ML; Cretinmin: 600ml; Ure: 500ml; Diluen: 80.000ml; Glucose: 3.000ml; Trglycerid: 1.250ml; Lyse: 2.000ml; Nước cất: 30 lít; Acid uric: 400ml; SGOT: 750ml; SGPT: 750ml, test nước tiểu: 600 test; test NS1Ag: 2.160 test; CRP: 50ml; HbsAg: 35 test), dung môi dùng để diệt khuẩn y tế (cồn 70 độ, cồn iod). các loại dược phẩm,…

- Khối lượng tùy theo nhu cầu sử dụng mà đặt hàng gửi từ các Công ty sản xuất thuốc và vật tư y tế.

# *4.2. Nhu cầu về nước*

- Nguồn nước: Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và hoạt động khám chữa bệnh của Cơ sở được đấu nối từ đường ống HDPE D225 chạy dọc tuyến đường Lê Quý Đôn do Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Trị quản lý.

- Lượng nước sử dụng: Hiện tại, Cơ sở chỉ đón tiếp và khám bệnh trung bình 55 lượt bệnh nhân/ngày, không có giường bệnh lưu trú. Tổng lượng nước sử dụng trung bình 30 m3/tháng (tương đương khoảng 1,0m3/ngày). (Phòng khám hoạt động tất cả các ngày trong tuần).

# *4.3. Nhu cầu về điện*

Điện được đấu nối từ đường dây 220kV có sẵn trên tuyến đường Lê Quý Đôn để cung cấp điện ổn định cho hoạt động khám chữa bệnh, công suất trung bình khoảng 1.035 kW/tháng.

# 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

# *5.1. Các hạng mục xây dựng của Cơ sở*

Tổng diện tích sử dụng đất của Cơ sở là 131 m2 tại số 27 Lê Quý Đôn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 105056.

Các hạng mục xây dựng của Phòng khám gồm:

- Tầng 1: Phòng tiếp đón, Phòng khám nhi, Phòng cấp cứu, Phòng siêu âm, Phòng chụp X.quang, Phòng khám ngoại, Nhà thuốc.

- Tầng 2: Phòng khám nội, Phòng lưu bệnh trong ngày, Phòng khám răng, Phòng xét nghiệm.

- Tầng 3: Phòng giám đốc, Phòng kế toán, Phòng giao ban, Phòng y tá trực, Phòng khám sản phụ khoa.

# *5.2. Máy móc, thiết bị sử dụng*

**Bảng 1. Danh mục các máy móc, thiết bị đang sử dụng tại Cơ sở**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thiết bị** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Máy siêu âm 3-4 chiều | Cái | 01 |
| 2 | Máy X-quang | Cái | 01 |
| 3 | Máy đo loãng xương | Cái | 01 |
| 4 | Máy sinh hóa | Cái | 01 |
| 5 | Máy huyết học | Cái | 01 |
| 6 | Máy điện tim | Cái | 01 |
| 7 | Máy phế dung kế | Cái | 01 |
| 8 | Máy nội soi tai, mũi, họng | Cái | 01 |
| 9 | Máy điều trị ra mồi hôi tay chân | Cái | 01 |
| 10 | Máy xét nghiệm nước tiết | Cái | 01 |
| 11 | Máy đo HA | Cái | 01 |
| 12 | Nhiệt kế | Cái | 01 |
| 13 | Cân | Cái | 01 |

- Hệ thống PCCC: Trang bị các bình chữa cháy MFZ4-ABC (06 bình), bình chữa cháy MT3 (02 bình), xô nước, ống dẫn nước,….

# CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

# 1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hoạt động của Cơ sở: Phòng khám Đa khoa Khải Hoàn phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch như sau:

*\* Về quy hoạch BVMT Quốc gia:*

Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chỉnh phủ phê duyệt tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024, với mục tiêu: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Về quy hoạch tỉnh Quảng Trị: Theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì mục tiêu ngành y tế:

+ Tập trung vào quy hoạch hệ thống y tế công lập, lấy y tế công lập làm trọng tâm, phát triển y tế ngoài công lập hỗ trợ y tế công lập thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân trong tỉnh. Đồng thời phát triển hệ thống y tế ngoài công lập phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương.

+ Tiếp tục củng cố và duy trì có hiệu quả trung tâm kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh (CDC) theo hướng quy hoạch tập trung các đơn vị chuyên nghành y tế dự phòng/y tế công cộng tuyến tỉnh vào cùng một địa điểm, hoàn chỉnh hệ thống y tế công cộng gắn với CDC tỉnh.

+ Thực hiện tinh giảm đầu mối các trung tâm kiểm nghiệm, kiểm định thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tuyến tỉnh trong giai đoạn 2025-2030 theo tinh thần của nghị quyết 19-NQ/TW của Ban Chấp hành trung ương khóa XII.

+ Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội của địa phương.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/20/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới, nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở. Trong đó:

+ Đầu tư cho bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân là đầu tư cho phát triển. Nhà nước ưu tiên đầu tư ngân sách và có cơ chế, chính sách huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân; tổ chức cung cấp dịch vụ công, bảo đảm các dịch vụ cơ bản, đồng thời khuyến khích hợp tác công - tư, đầu tư tư nhân, cung cấp các dịch vụ theo yêu cầu.

*+* Mục tiêu đến năm 2025, tuổi thọ trung bình khoảng 74,5 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 67 năm; Phấn đấu trên 90% dân số được quản lý sức khoẻ; 95% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 10%; Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%.

+ Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình khoảng 75 tuổi, số năm sống khoẻ đạt tối thiểu 68 năm; Phấn đấu trên 95% dân số được quản lý sức khoẻ; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm; Tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt 15%; Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 90%.

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Cụ thể: Nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến; giảm tình trạng quá tải ở các bệnh viện tuyến trên. Phát triển y tế phổ cập, bác sỹ gia đình, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe ban đầu, bao phủ y tế toàn dân kết hợp với phát triển y tế chuyên sâu. tăng cường chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Phát triển y tế ngoài công lập, tăng cường phối hợp công - tư. Hiện đại hóa và phát triển y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

- Nghị Quyết số 08/2008/NQ-HĐND ngày 8/4/2008 của HĐND tỉnh Quảng Trị về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Quảng Trị đến năm 2020. Trong đó:

+ Xây dựng, hoàn thiện hệ thống y tế trên địa bàn toàn tỉnh đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống, chất lượng giống nòi.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, khuyến khích ngày càng nhiều các thành phần kinh tế, các lực lượng xã hội tham gia đầu tư phát triển các cơ sở dịch vụ y tế ngoài công lập.

+ Bổ sung chính sách kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống ngoài công lập cho giai đoạn sau 2010- 2020; Tạo điều kiện và khuyến khích phát triển các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân tại các thị xã và các phòng khám đa khoa ở những nơi tập trung đông dân cư, các khu vực xa cơ sở y tế công lập và khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn sức khỏe; phát triển mô hình “Bác sỹ gia đình”, mô hình “Chăm sóc sức khỏe tại nhà” nhằm chia sẻ gánh nặng bệnh tật trong cộng đồng. Phấn đấu đến 2020 có ít nhất từ 01 đến 02 bệnh viện tư nhân có chất lượng cao với quy mô khoảng từ 300- 400 giường bệnh. Phát triển các cơ sở điều dưỡng tư, trong đó chú trọng chăm sóc sức khỏe người lao động và phục hồi chức năng cho người cao tuổi, người tàn tật; Tăng cường liên doanh liên kết để bổ sung dịch vụ và trang thiết bị y tế có chất lượng cao cho các bệnh viện nhằm nâng cao chất lượng công tác khám và điều trị.

- Dự án phù hợp với các quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1415/2013/QĐ-UBND ngày 12/8/2013;

- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám đa khoa Khải hoàn số 895/SYT-GPHĐ ngày 30/11/2012 của Sở Y tế Quảng Trị.

# 2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với thu gom, xử lý và thoát nước thải:

+ Vị trí thực hiện dự án nằm trong khu đô thị nên đã có hệ thống thu gom, thoát nước thải của thành phố Đông Hà. Hiện tại, khu vực đường Lê Quý Đôn đã được đầu tư hệ thống thu gom dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung của thành phố Đông Hà. Do vậy, nước thải của Cơ sở sau khi được xử lý hằng ngày đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột B - QCKTQG về nước thải y tế dẫn vào hệ thống thoát nước chung của thành phố trên trục đường Lê Quý Đôn.

+ Hệ thống thoát nước đô thị khu vực Cơ sở: Hệ thống thoát nước được xây dựng song song với quá trình hình thành khu vực đô thị bằng hệ thống mương dẫn BTCT đi ngầm trên hè phố kết hợp hố thu, giếng thăm, ngăn rác.

- Đối với CTR: Các hoạt động phát sinh CTR, CTR y tế nguy hại (lây nhiễm và không lây nhiễm) sẽ được thu gom, phân loại tại nguồn và lưu trữ tại khu vực lưu chứa chất thải tạm thời của Cơ sở và định kỳ bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi nơi khác xử lý theo quy định.

+ CTR sinh hoạt: Hợp đồng với Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom, xử lý hàng ngày.

+ Chất thải y tế nguy hại lây nhiễm: Hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị thu gom, vận chuyển, xử lý theo mô hình cụm bằng công nghệ vi sóng kết hợp nghiền cắt (STERIL WAVE 440), công suất 360 kg/ngày được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị. *(Hợp đồng đính kèm).*

# CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

# 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

***3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa***

Toàn bộ Cơ sở đều có mái che kiên cố, nên nước mưa trên mái của Cơ sở được thu gom qua hệ thống máng thu và ống đứng bằng nhựa uPVC ∅90 rồi theo mương dẫn chảy vào hệ thống thoát nước đô thị thành phố Đông Hà trên đường Lê Quý Đôn. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:

Ống nhựa PVC∅90

Nước mưa trên mái che

Hệ thống thoát nước thành phố Đông Hà

Máng thu

**Hình 2: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở**

***3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt***

- Nguồn và tải lượng phát sinh:

+ Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt tại Cơ sở phát sinh từ sinh hoạt cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, gồm: Phòng khám (23 người) và bệnh nhân đến khám (khoảng 55 lượt/ngày).

+ Tải lượng: Cơ sở không có giường bệnh lưu trú, không có nhà ăn, nhân viên không ở lại qua đêm, một số nhân viên chỉ nghỉ lại buổi trưa. Tổng lượng nước sử dụng thực tế là 1,0m3/ngày, trong đó, lượng nước sử dụng cho khám, chữa bệnh (từ phòng xét nghiệm và phòng răng) khoảng 20 – 30 lít/ngày. Do vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 0,97m3/ngày (lượng thải bằng 100% lượng sử dụng).

- Biện pháp: Cơ sở đã xây dựng 01 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 5,0m3, kết cấu BTCT. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Phần bùn thải được hợp đồng với đơn vị có năng lực hút bỏ, xử lý định kỳ 3 - 5 năm/lần.

Mô hình bể tự hoại như sau:

Ghi chú:

I- Ống nước vào

II- Ống nước ra

III- Ống thoát khí

IV- Nắp vệ sinh

1. Ngăn chứa

2. Ngăn lên men

3. Ngăn lắng cặn

4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra môi trường.

**Hình 3. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn**

***3.1.3. Thu gom và xử lý nước thải y tế***

- Nguồn phát sinh:

+ Nước thải từ quá trình xét nghiệm;

+ Nước thải từ quá trình khám, chữa đau răng;

+ Nước thải từ rửa lam kính, các dụng cụ y tế.

- Lưu lượng thải: Tổng lượng nước sử dụng thực tế là 1,0m3/ngày,chủ yếu là nước sử dụng cho sinh hoạt của cán bộ, người bệnh đến khám, chữa bệnh. Lượng nước thải y tế phát sinh từ khám chữa bệnh trung bình khoảng 20 – 30 lít/ngày.

- Biện pháp xử lý:

\* Đối với nước thải từ phòng xét nghiệm: Sử dụng Presept 2,5g để xử lý nước thải. Định mức sử dụng: pha 4 viên presept 2,5g với 5 lít nước thải y tế cần xử lý, sau đó ngâm khoảng 30 phút, rồi xả vào bể chứa nước thải y tế trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Lê Quý Đôn.

\* Đối với nước thải từ phòng khám răng: Sử dụng dung dịch khử khuẩn Anios' Clean Excel D ở nồng độ 0,5%. Định mức sử dụng: Pha loãng 25ml dung dịch trong 5 lít nước thải cần xử lý, sau đó ngâm khoảng 30 phút, rồi xả vào bể chứa nước thải y tế trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Lê Quý Đôn.

Cơ sở đã xây dựng 01 bể chứa để lưu chứa nước thải sau khi xử lý tại các phòng khám, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước trên đường Lê Quý Đôn. Kích thước bể: Dài×rộng×sâu = 2,22m × 1,64m × 2,0m. Kết cấu: Đáy bể BTCT; Tường xây gạch đặc tuynel M75, trát vữa xi măng chống thấm; Nắp đậy tấm đan BTCT, có chừa lỗ thông để định kỳ hút cặn bẩn.

# 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

*\* Đối với khí thải, mùi hôi:*

- Nguồn phát sinh:

+ Mùi hôi phát sinh từ quá trình lưu giữ CTR sinh hoạt, CTR y tế.

+ Khí thải và bụi phát sinh từ phương tiện đến khám, chữa bệnh.

- Biện pháp xử lý:

+ Thực hiện quy trình thu gom, phân loại, lưu chứa từng loại rác thải hợp lý, đúng quy định, tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

+ Bố trí nhân viên vệ sinh môi trường hàng ngày quét dọn, giữ sạch cảnh quan môi trường trong toàn khu vực Cơ sở.

*\* Đối với tia phóng xạ từ phòng chụp X.Quang:*

- Nguồn phát sinh: Hoạt động chụp X.Quang sử dụng tia X hay tia Rơntgen, đây là một [sóng điện từ](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B3ng_%C4%91i%E1%BB%87n_t%E1%BB%AB) có [bước sóng](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C6%B0%E1%BB%9Bc_s%C3%B3ng) trong khoảng 10 [nanômét](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nan%C3%B4m%C3%A9t) đến 100 [picômét](http://vi.wikipedia.org/wiki/Pic%C3%B4m%C3%A9t) (tức là [tần số](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%A7n_s%E1%BB%91) từ 30 [PHz](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=PHz&action=edit&redlink=1) đến 3[EHz](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=EHz&action=edit&redlink=1)). Tia X là một dạng tia phóng xạ, có khả ăng gây [ion hóa](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ion_h%C3%B3a) hoặc các phản ứng có thể nguy hiểm cho [sức khỏe](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%E1%BB%A9c_kh%E1%BB%8Fe) con người nên những người tiếp xúc với hoạt động chụp X.quang (Nhân viên và bệnh nhân) sẽ có những ảnh hưởng đến sức khoẻ.

- Biện pháp xử lý:

+ Thiết kế phòng chụp X.Quang đủ rộng, đảm bảo kích thước phòng tiêu chuẩn. Diện tích phòng là 15m2, tường dày 335 xây bằng gạch đặc M75; Lớp trát vữa Barit dày 15; Cửa quan sát từ phòng điều khiển nhìn sang máy bằng cửa kính chì dày 5mm. Cửa vào phòng X.Quang cấu tạo bằng khung nhôm và bọc chì dày 2mm chiều cao thông thuỷ 3,5m.

+ Tổ chức khám sức khoẻ khi tuyển dụng nhân viên bộ phận chiếu, chụp X.Quang. Hàng tháng đo mức xạ của các tia X để có biện pháp phòng ngừa và xử lý.

+ Trang bị phương tiện bảo hộ, quần áo cản xạ, trang bị liều kế cá nhân cho nhân viên và bắt buộc nhân viên sử dụng các trang bị đó khi tiến hành công việc.

+ Tăng cường công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho các cán bộ làm công tác tại phòng chụp X-Quang.

# 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTR thông thường

*a. CTR sinh hoạt:*

- Nguồn phát sinh: từ sinh hoạt cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, gồm: Phòng khám (23 người) và bệnh nhân đến khám (khoảng 55 lượt/ngày). Cơ sở không có giường bệnh lưu trú, không có nhà ăn, nhân viên không ở lại qua đêm, một số nhân viên chỉ nghỉ lại buổi trưa nên khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khá ít, trung bình khoảng 3 - 5 kg/ngày.

- Biện pháp xử lý: CTR phát sinh được thu gom, cho vào bao chứa. Đối với các loại rác thải có thể tái chế được như: chai nhựa, vỏ lon, bìa catton,… thì thu gom, bán phế liệu; các chất thải còn lại định kỳ hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom, vận chuyển để đưa đi xử lý hàng ngày.

*b. CTR sản xuất:*

Chất thải y tế bao gồm chất thải y tế thông thường (chiếm từ 80-90%) và chất thải y tế nguy hại (chiếm từ 10-20%).

- CTR thông thường: CTR là các bao bì thùng giấy loại, giấy gói văn phòng phẩm thải loại (trong hoạt động văn phòng), bao bì PE các loại vật dụng, hàng hoá vỡ vụn,... Đây là nguồn rác thải sinh hoạt thuần tuý, không chứa các chất có tính độc hại. Khối lượng phát sinh tại Cơ sở khoảng 2 - 3kg/ngày.

- CTR y tế: Khối lượng phát sinh thực tế tại Cơ sở khoảng 17 - 20kg/tháng, bao gồm:

+ Các vật liệu bị thấm máu, thấm dịch, các chất tiết của bệnh nhân như: băng, gạc, bông, găng tay, đồ vải, dây chuyền máu, các loại ống thông, bơm kim tiêm, giấy thấm, các mô bị cắt bỏ,...

+ Chất thải phóng xạ: các loại phim, các hợp chất khác...

+ Chất thải hoá học: các loại dược phẩm bị thải bỏ, quá hạn, các hoá chất dùng trong xét nghiệm, dung môi dùng để diệt khuẩn y tế, dung dịch làm sạch, khử khuẩn,...

\* Biện pháp xử lý:

- Đối với CTR thông thường:

+ Thực hiện phân loại tại nguồn phát sinh;

+ Đối với các loại rác thải có thể tái chế được như: chai nhựa, vỏ lon, bìa catton,… thì thu gom, bán phế liệu.

+ Đối với các chất thải còn lại định kỳ hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom, vận chuyển, xử lý để đưa đi xử lý hàng ngày.

- Đối với CTR y tế: Thu gom, phân loại và xử lý CTR y tế trong Phòng khám tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, cụ thể như sau:

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Đựng trong thùng hoặc hộp có màu vàng;

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng.

+ Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng.

+ CTNH không lây nhiễm dạng rắn: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen.

+ CTNH không lây nhiễm dạng lỏng: Đựng trong các dụng cụ có nắp đậy kín.

+ Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu xanh.

+ Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng.

Chất thải y tế nguy hại lây nhiễm: Hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị thu gom, vận chuyển, xử lý theo mô hình cụm bằng công nghệ vi sóng kết hợp nghiền cắt (STERIL WAVE 440), công suất 360 kg/ngày được quy định tại Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

# 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý CTNH

- Nguồn phát sinh: Các loại CTNH phát sinh thường xuyên tại Cơ sở như sau:

**Bảng 2. Chủng loại các CTNH tại Cơ sở**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chất thải** | **Trạng thái tồn tại** | **Mã CTNH** |
| 1 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 13 01 01 |
| 2 | CTNH từ phòng xét nghiệm | Rắn/Lỏng | 13 01 01 |
| 3 | Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại | Rắn/Lỏng | 13 01 02 |
| 4 | Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | Rắn/Lỏng | 13 01 03 |
| 5 | Các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế) | Rắn | 13 03 02 |
| 6 | Bóng điện huỳnh quang thải | Rắn | 19 12 01 |
| 7 | Phim X-quang hỏng thải bỏ | Rắn | 19 12 01 |
| 8 | Bao bì thải bằng kim loại có thành phần nguy hại | Rắn | 18 01 02 |
| 9 | Bao bì thải bằng nhựa có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn | 18 01 03 |
| 10 | Bao bì cứng bằng vật liệu khác (composite, thủy tinh, ...) nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 18 01 04 |
| 11 | Vật liệu lọc, găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 |

- Biện pháp giảm thiểu: Lưu chứa và hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (Hợp đồng kèm theo).

# 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:Trong quá trình hoạt động của Cơ sở, các nguồn phát sinh tiếng ồn bao gồm: quạt hút, máy phát điện dự phòng, tiếng động cơ xe ra vào,....

- Biện pháp giảm thiểu:

+ Trong các khu vực phòng khám bố trí các quạt thông gió, quạt làm mát.

+ Yêu cầu các phương tiện khi đến Phòng khám không sử dụng còi; tắt máy ngay khi dừng đỗ.

# 3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ

Để phòng ngừa và giảm thiểu sự cố cháy nổ, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống chống sét, thu sét cho toàn bộ khu nhà và tuân theo các yêu cầu kỹ thuật nhằm hạn chế ở mức thấp nhất thiệt hại do sét gây ra, đảm bảo sự an toàn.

- Thiết kế, lắp đặt điện tuân thủ theo các quy định về an toàn điện.

- Đưa ra nội quy, quy định và hướng dẫn sử dụng thiết bị, máy móc đảm bảo các yêu cầu về an toàn điện.

- Hệ thống điện được lắp đặt các rơle chống sự cố để hạn chế chạm điện, những tình huống xấu do sự cố về điện gây ra.

- Kiểm tra định kỳ máy móc, thiết bị, không hoạt động trong tình trạng quá tải.

- Xây dựng nội quy về PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC: như bình chữa cháy MFZ4-ABC (06 bình), bình chữa cháy MT3 (02 bính), xô nước, ống dẫn nước,.... để ứng phó kịp thời khi có đám cháy xảy ra.

- Khi xảy ra cháy nhanh chóng thông báo và phối hợp với các lực lượng cứu hỏa và địa phương để ứng cứu.

# 3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không

# 3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Phòng khám Đa khoa Khải Hoàn đã đầu tư và đưa vào hoạt động từ năm 2009 và đã được UBND thành phố Đông Hà xác nhận đăng ký Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản tại Giấy xác nhận số 1504/GXN-UBND ngày 30/11/2012. Phòng khám không có sự thay đổi so với Đề án Bảo vệ môi trường đơn giản.

# CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

# 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

***4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải***

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.

- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động khám chữa bệnh.

***4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải***

*a. Dòng nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:*

- Dòng nước thải số 01 (Tương ứng với nguồn thải số 01): Toàn bộ nước thải sinh hoạt của cán bộ y bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân được thu gom về tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Phần bùn thải được hợp đồng với đơn vị có năng lực hút bỏ, xử lý định kỳ 3 - 5 năm/lần.

- Dòng nước thải số 02 (Tương ứng với nguồn thải số 02): Nước thải sau khi xử lý tại các khu vực phát sinh, theo đường ống dẫn vào bể chứa, sau đó đấu nối với hệ thống thu gom, thoát nước trên tuyến đường Lê Quý Đôn.

*b. Vị trí xả nước thải:*

- Dòng nước thải số 01: Tại góc phía Tây Bắc của Cơ sở. Tọa độ: X: 1.860.533 m; Y: 590.444 m.

- Dòng nước thải số 02: Đấu nối với hệ thống thu gom, thoát nước trên tuyến đường Lê Quý Đôn. Tọa độ: X: 1.860.547 m; Y: 590.439 m.

*(Hệ tọa độ VN2000, KTT 160015’, múi chiếu 30).*

***4.1.3. Lưu lượng xả thải***

*a. Lưu lượng xả thải lớn nhất:*.

- Dòng thải số 01: 0,97 m3/ngày.

- Dòng thải số 02: 0,03 m3/ngày.

*b. Phương thức xả thải:*

- Dòng nước thải số01: Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn tự thấm vào môi trường đất trong khu vực Cơ sở theo phương thức tự chảy

- Dòng nước thải số02: Nước sau khi xử lý sẽ được đấu nối với hệ thống thu gom, thoát nước trên tuyến đường Lê Quý Đôn, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung thành phố Đông Hà theo phương thức tự chảy.

*c. Chế độ xả nước thải:*

- Dòng nước thải số01: Xả thải gián đoạn trong ngày.

- Dòng nước thải số 02: Xả thải gián đoạn trong ngày.

***4.1.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận***

*a. Nước thải sinh hoạt (Nguồn số 01)*

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCKTQG về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K= 1,2), cụ thể như sau:

**Bảng 3. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chất ô nhiễm** | **Đơn vị** | **QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K= 1,2** |
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 |
| 2 | BOD5 (20 0C) | mg/l | 60 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 120 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1.200 |
| 5 | Sunfua (tính theo H2S) | mg/l | 4,8 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 12 |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/l | 60 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/l | 24 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l | 12 |
| 10 | Phosphat (tính theo P) | mg/l | 12 |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100 ml | 5.000 |

*Ghi chú:*

*+ QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt;*

*+ Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

*+ Hệ số K = 1,2 - Áp dụng cho cơ sở sản xuất dưới 500 người.*

*b. Nước thải y tế (Nguồn số 02)*

Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước của Thành phố phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCKTQG về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K=1,2). Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

**Bảng 4. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải y tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 28:2010/BTNMT**  **(cột B, K=1,2)** |
| 1 | pH | - | 6,5 - 8,5 |
| 2 | BOD5 | mg/l | 60 |
| 3 | COD | mg/l | 120 |
| 4 | TSS | mg/l | 120 |
| 5 | Sunfua | mg/l | 4,8 |
| 6 | Amoni | mg/l | 12 |
| 7 | Nitrat | mg/l | 60 |
| 8 | Phosphat | mg/l | 12 |
| 9 | Dầu mỡ động thực vật | mg/l | 24 |
| 10 | Coliform | MNP/100ml | 5.000 |

*Ghi chú:*

*+ QCVN 28:2010/BTNMT - QCKTQG về nước thải y tế;*

*+ Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

*+ Giá trị của hệ số K = 1, 2 (Cơ sở khám, chữa bệnh khác).*

# 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Loại hình hoạt động của Cơ sở không phát sinh ra khí thải nên Chủ Cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

# 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Các nguồn phát sinh tiếng ồn bao gồm: quạt hút, máy phát điện dự phòng, tiếng động cơ xe ra vào,....

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn và độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 24:2016/BYT - QCKTQG về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - QCKTQG về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT – QCKTQG về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ). Mức độ giới hạn cho phép như sau:

**Bảng 5. Mức độ giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 24:2016/BYT** | **QCVN 27:2010/**  **BTNMT** | **QCVN 26:2010/**  **BTNMT** |
| 1 | Tiếng ồn | dBA | 85 | - | 70 |
| 2 | Độ rung | dB | - | 75 | - |

# 

# CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, nguồn nước thải phát sinh tại Cơ sở khá ít, trung bình khoảng 20 – 30 lít/ngày. Cơ sở đã tiến hành xử lý nước thải trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước chung của đô thị (chi tiết tại Chương 3). Do vậy, Cơ sở không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ.

# CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

# 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở thuộc đối tượng *“Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm”* quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cụ thể:

*“d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.*

Do đó, không cần thực hiện vận hành thử nghiệm.

# 6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Quan trắc định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Cơ sở có lưu lượng thải <200 m3/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m3/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

# 6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của Chủ cơ sở

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe của CBCNV, Chủ Cơ sở đề xuất quan trắc khi xảy ra sự cố như sau:

*\* Giám sát môi trường lao động:*

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trong khu vực Cơ sở.

+ Thông số giám sát: Độ ồn, SO2, NO2, CO.

+ Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT;

+ Tần suất giám sát: Khi có sự cố xảy ra.

*\* Giám sát nước thải:*

- Vị trí giám sát: Nước thải sau xử lý tại các khu vực phát sinh của Cơ sở.

- Thông số giám sát: pH, BOD5, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, Coliform.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K=1,2).

- Tần suất giám sát: Khi có sự cố xảy rá.

*\* Giám sát CTR:*

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt từ hoạt động của Cơ sở.

- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;

- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

# 6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện giám sát và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường khoảng 5 triệu đồng/năm.

# CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian từ năm 2020 đến nay cơ sở chưa tiếp nhận các đợt thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Phòng khám đa khoa Khải Hoàn đã và đang chấp hành các nội dung yêu cầu của Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được xác nhận. Đồng thời, Công ty lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở đúng theo quy mô, công suất, loại hình hoạt động, đảm bảo đúng theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và các quy định liên quan.

# CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT.

+ QCVN 28:2010/BTNMT - QCKTQG về nước thải y tế.

+ QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khoẻ của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

# PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- Các sơ đồ, bản vẽ liên quan.

- Giấy xác nhận Đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

- Các Hợp đồng về xử lý chất thải.